

Phụ lục VI

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG KHMER

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ viết tiếng Khmer	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ viết tiếng Khmer	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 06 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: - 01 tờ mẫu chữ viết thường gồm: nguyên âm không độc lập, nguyên âm độc lập và dấu âm. Trong đó: + 24 nguyên âm không độc lập: ា ិ ី ឺ ឺ ុ េ + 15 nguyên âm độc lập: អ អា ក ក្រ ខ + 8 dấu âm: ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ - 01 tờ thể hiện 33 phụ âm và 10 chữ số:	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ + 10 chữ số: ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ - ០១ tờ thẻ hiện 33 phụ âm và chân chữ: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			យ ប ឃ ង ស ហ ឡ អ - 01 tờ mẫu chữ viết hoa gồm: nguyên âm không độc lập, nguyên âm độc lập và dấu âm. Trong đó: + 24 nguyên âm không độc lập: ា ិ ី ឺ ឺ ុ ួ ួ ើ ឿ ៀ េ ែ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ង ះ ិ: េះ ុះ ោះ + 15 nguyên âm độc lập: អ អា ក ក្ប ខ ខ ឌី ឬ ឬ ក្ត ក្ត ង ក្ត ឌី ឌី + 8 dấu âm: ៉ ớ ớ ớ ớ ớ ớ ớ ớ - 01 tờ phụ âm và chữ số, trong đó: + 33 Phụ âm: ក ខ គ ឃ ង ច ត ជ ឃ ញ ដ ឆ ឧ ណ ណ					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ក ខ គ ឃ ង ប ផ ព ភ ត យ រ ល វ ស ហ ឡ អ + 10 chữ số: ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ - 01 tờ 33 phụ âm và chân chữ: ក ខ គ ឃ ង ប ផ ព ភ ត យ រ ល វ ស ហ ឡ អ ក ខ គ ឃ ង ប ផ ព ភ ត យ រ ល វ ស ហ ឡ អ					
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Khmer	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ Khmer Unicode, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 24 thẻ nguyên âm không độc lập:	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ ១០ ១១ ១២ ១៣ ១៤ ១៥ ១៦ ១៧ ១៨ ១៩ ២០ ២១ ២២ ២៣ ២៤ ២៥ ២៦ ២៧ ២៨ ២៩ ៣០ ៣១ ៣២ ៣៣ ៣៤ ៣៥ ៣៦ ៣៧ ៣៨ ៣៩ ៤០ ៤១ ៤២ ៤៣ ៤៤ ៤៥ ៤៦ ៤៧ ៤៨ ៤៩ ៥០ ៥១ ៥២ ៥៣ ៥៤ ៥៥ ៥៦ ៥៧ ៥៨ ៥៩ ៦០ ៦១ ៦២ ៦៣ ៦៤ ៦៥ ៦៦ ៦៧ ៦៨ ៦៩ ៧០ ៧១ ៧២ ៧៣ ៧៤ ៧៥ ៧៦ ៧៧ ៧៨ ៧៩ ៨០ ៨១ ៨២ ៨៣ ៨៤ ៨៥ ៨៦ ៨៧ ៨៨ ៨៩ ៩០ ៩១ ៩២ ៩៣ ៩៤ ៩៥ ៩៦ ៩៧ ៩៨ ៩៩ ១០០ - 08 thẻ dấu âm: ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ ៉ - 11 thẻ phụ âm bổ sung: ង ញ ប់ ម យ រ វ វ វ ស ហ អ - 25 thẻ phụ âm giọng O gửi chân giọng O: (ព្យញ្ជនៈផ្ទៃដើម) ក ក ក ក ខ ខ ខ ខ គ គ គ គ ឃ ឃ ឃ ឃ ផ ផ ផ ផ ផ ផ ផ ផ ស ស ស ស ស ស - 47 thẻ phụ âm giọng O gửi chân giọng Ồ: (ព្យញ្ជនៈផ្ទៃដើម) ក ក ក ក ក ក ក ក ខ ខ ខ ខ ខ ខ ខ ខ គ គ គ គ គ គ គ គ				

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	tộc Khmer	nhạc cụ truyền thống của dân tộc Khmer	làng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Đàn gáo và Đàn Trô-sô (ទ្រូង ទ្រូង); Kèn Pây-o (ប៊ុយ); Trống vỗ (ស្រង្កែង); Đàn cân dài (ចាប៊ីដងវែង); Chiêng (ឃ្លា); Cồng (គង).					
1.4	Trang phục truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán làng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Khmer: Áo Bom-pong (អាវប៉ង); Xà-rông (សាវ៉ង); Hôl (ហ្លូល); Áo Kut (អាវុត); Áo Phai (អាវផាយ); Chiếc khăn rằn Kroma (ក្រូមា).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán làng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: Khung dệt vải (ក្រឡា); Đòn xóc (ដងខ្ទឹម), Guồng quay nước (រំពាត់), Cà-om (ក្រុម), Cái nơm (អង្ក្រាត), Xà-ngôm (ច្រងោម).	x		Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.6	Các món ăn truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn truyền thống: Canh Sim-lo (ស៊ីម៉ាឡូ); Bún nước lèo (នំបញ្ចុកទឹកស្អាត); Mắm Prahok (ប្រហុក); Bánh xèo (នំចាក់អំបែង); Bánh tai yến (នំចាក់ប៉ុល); Côm dẹp (អំបុក).			Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 hình hoa văn: Ngõi chánh điện (ព្រះវិហារ); Nhà sàn (ផ្ទះរាត); Tiên nữ (កីន្ទរី); Chim thần Krut (គ្រុត); Rắn thần Naga (នាគ), Con sư tử (តោ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.8	Một số anh hùng, nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về anh hùng, nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người Khmer; khơi gợi lòng yêu quê hương đất nước, lòng tự hào, tự tôn dân	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 12 vị anh hùng lực lượng vũ trang và nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người dân tộc Khmer: Thạch Thị Thanh (ថាច់ធីតាញ៉ា); Thạch Ngọc Biên (ថាច់ម៉ុកហៀង); Kiên Thị Nhẫn (គៀងធីញ៉ា); Sơn Thông (សហស្ថីនប៉ុង); Huỳnh Cương (ហ្វិញក្បឿង); Lâm Tương (ឡឹមត្បឿង); Hòa thượng Hữu Nhem	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
		tộc	(ព្រះឧបជ្ឈាយ៍ ហឺរិញ្ញេម); Neáng Nghés (នាងងេស); Lâm Hùng (ឡើមហុង); Danh Táp (ឃ័ញតឹប); Danh Hom (ឃ័ញហម); Danh Hoi (ឃ័ញហយ).					
1.9	Danh lam thắng cảnh	Giúp HS, HV hiểu biết về danh lam thắng cảnh ở địa phương có người Khmer sinh sống	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 danh lam thắng cảnh: Ao Bà Om (គូស្រះស្រី); Bờ Lũy (គូប្រុស); Chùa Âng (វត្តអង្គររាជបុរី); Chùa Cò (វត្តជ្រោរជួង); Chùa Dơi (វត្តសិរីតេជោ មហាទប់); Chùa Tà Pạ (វត្តភ្នំតាប៉ា).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	Video/clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Chôl-Chnăm-Thmây បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មី (rước đại lịch, đắp núi cát, tắm Phật); - 01 video/clip về Lễ hội Ok-Om-Bok បុណ្យអកអំបុក (giã cốm dẹp, cúng trăng, thả hoa đăng, đua ghe ngo). - 01 video/clip về Lễ Sen Đôn Ta (Cúng ông bà, đưa tiễn ông bà) បុណ្យសែនដូនតា.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2.2	Điệu múa truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về điệu múa Ap-sa-ra (រាំបាសារា). - 01 video/clip về điệu múa Ram Vong (រាំវង់). - 01 video/clip về điệu múa Sa-ra-van (រាំសារាវង់).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Trò chơi dân gian của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Khmer	- 01 video/clip về trò chơi Bịt mắt đập nổi (វាយភ្លាំង); - 01 video/clip về trò chơi Ném Cờn (ចោលល្បួង); - 01 video/clip về trò chơi Kéo co (ទាញព្រំត្រៃ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về hát A-day (đổi đáp) - 01 video/clip về hòa tấu Nhạc Ngũ âm.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.